

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1

Ngày 31/12/2025	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-7.5%	-

DT thuần
Q4/25

589
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 76.0 | 14.7%
YoY: ▲ 62.0 | 11.7%

LN thuần
Q4/25

14.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.90 | -37.9%
YoY: ▼ 23.3 | -61.6%

LN sau thuế
Q4/25

14.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 31.3 | -69.0%
YoY: ▼ 11.8 | -45.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

7.5%

YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE
2025

20.5%

YoY: +/- ▼ 5.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,940 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	724
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	5,390
P/E	6.4

DT thuần
2025

2,134
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 108 | 5.4%

LN thuần
2025

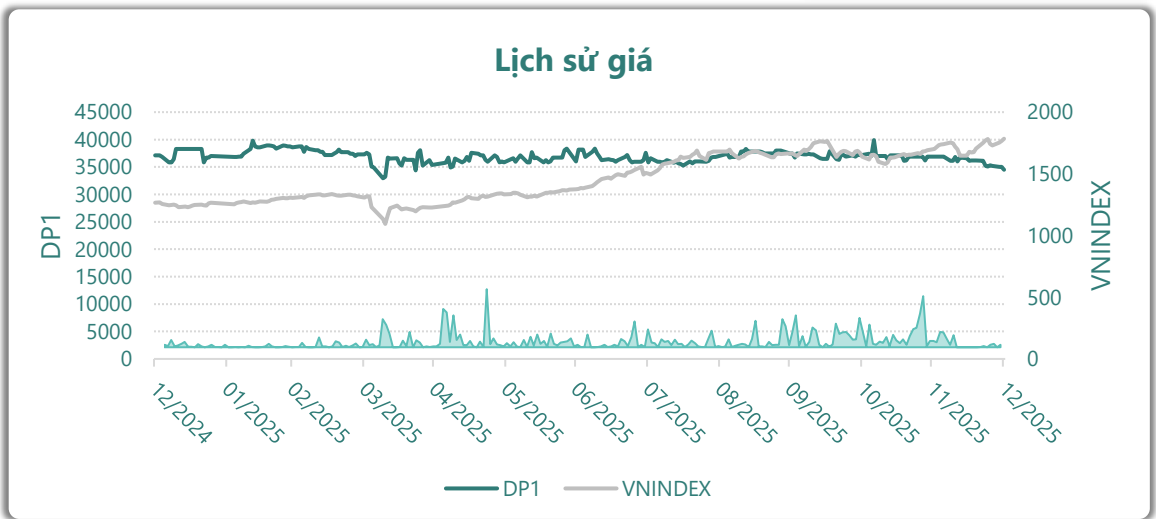
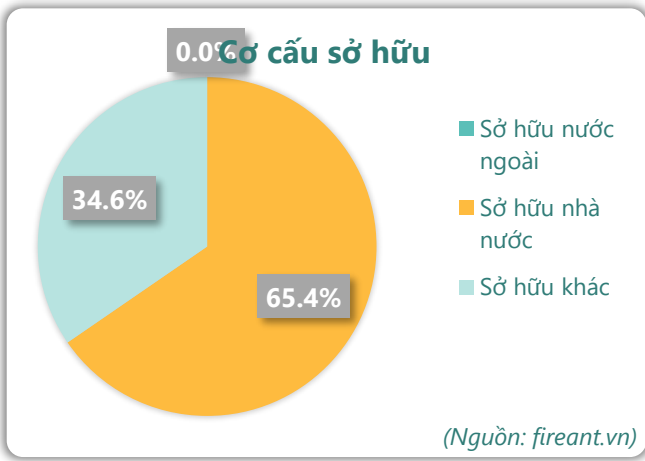
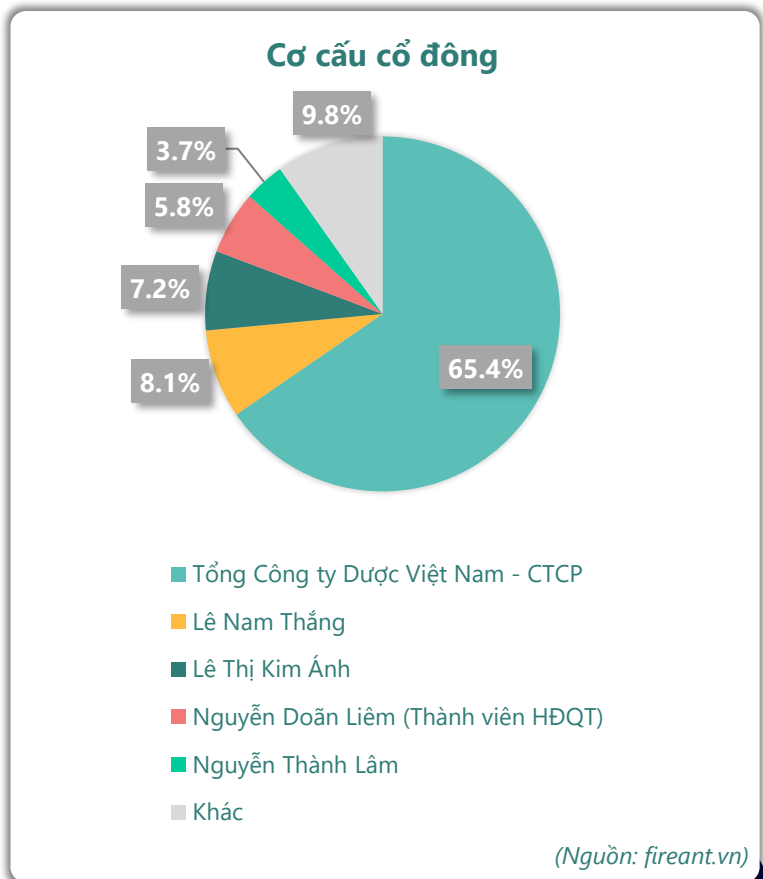
102
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 17.0 | -14.3%

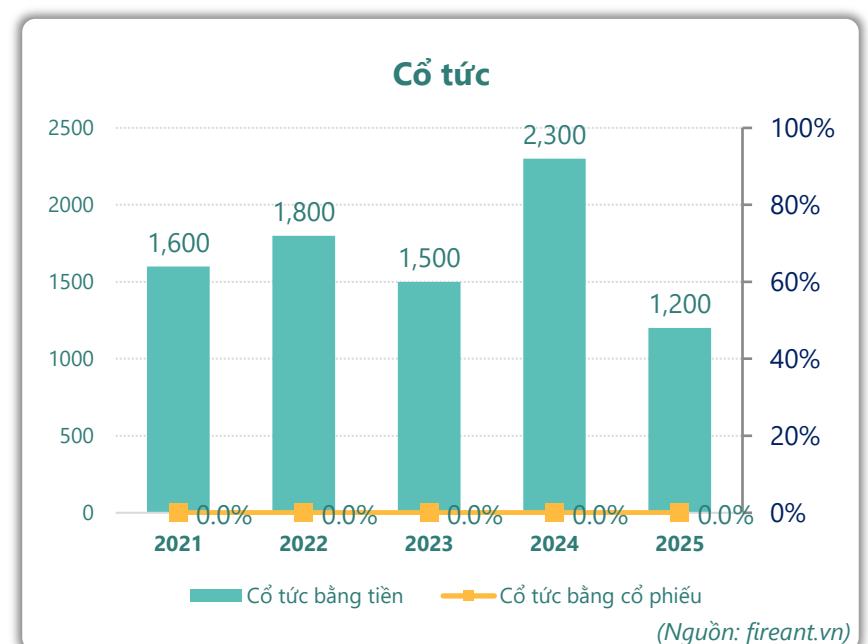
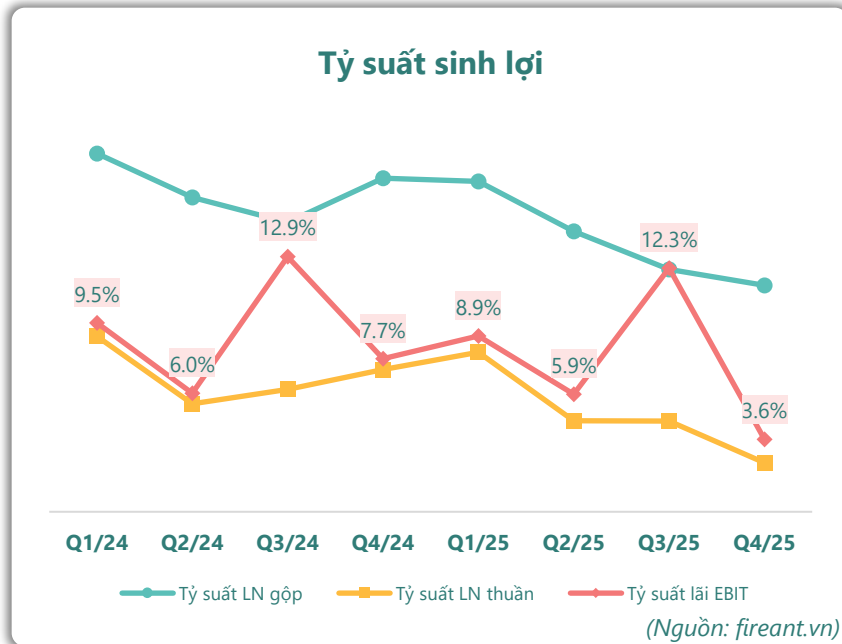
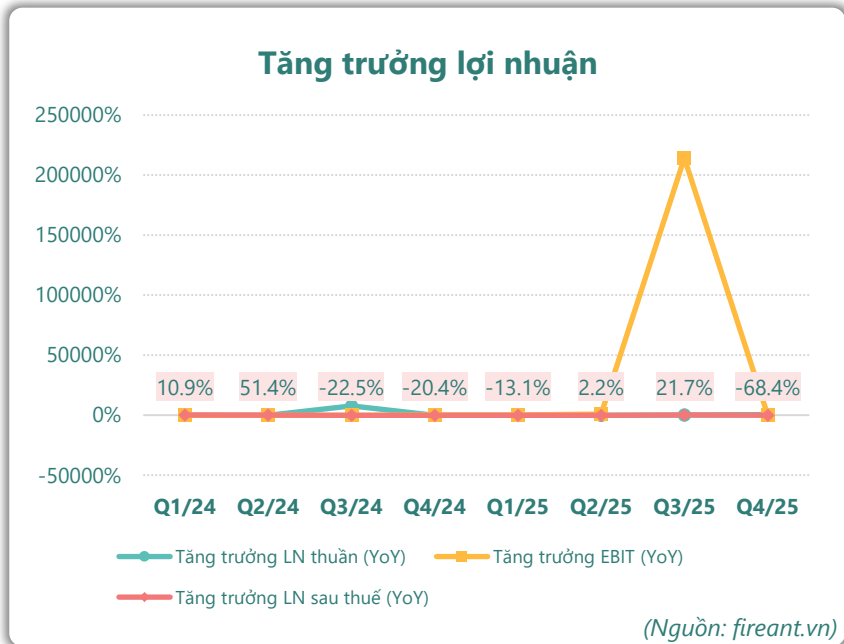
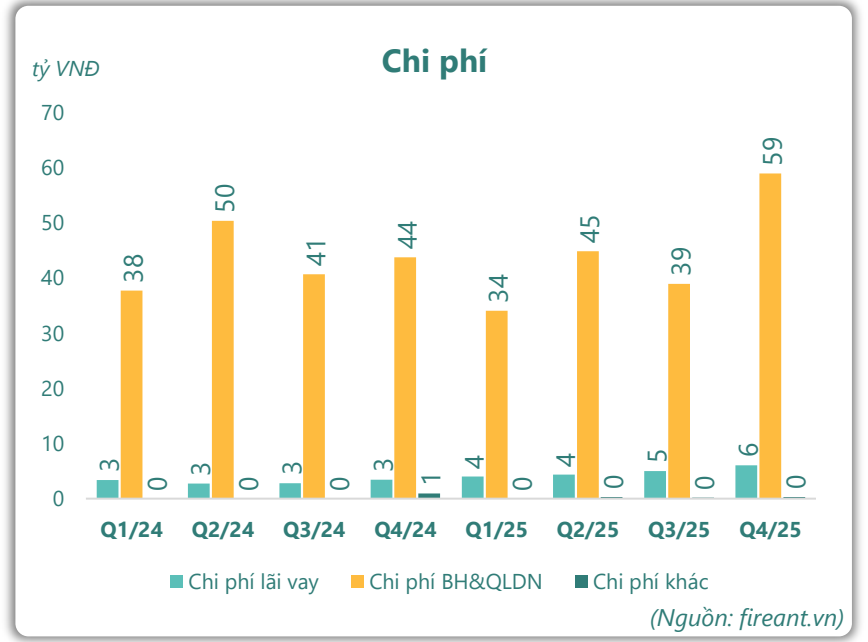
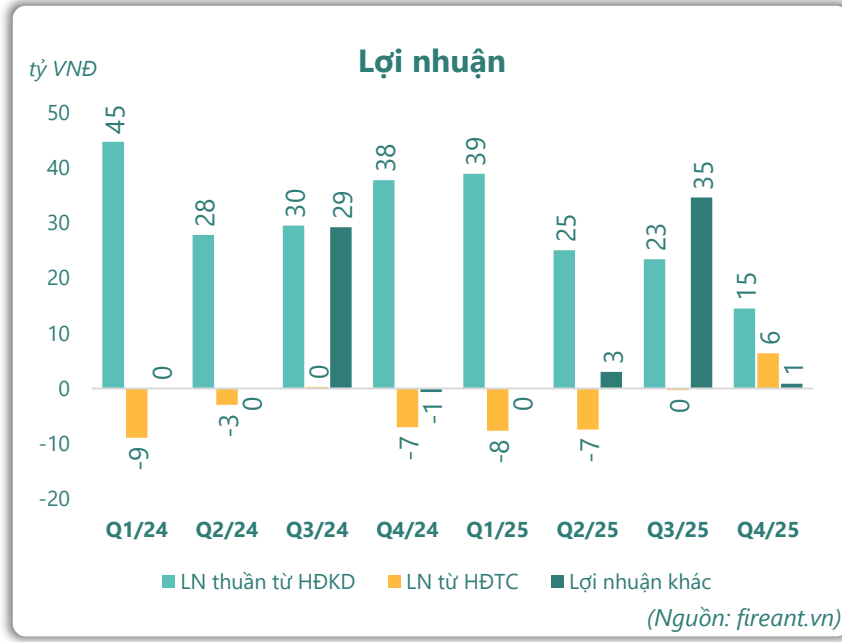
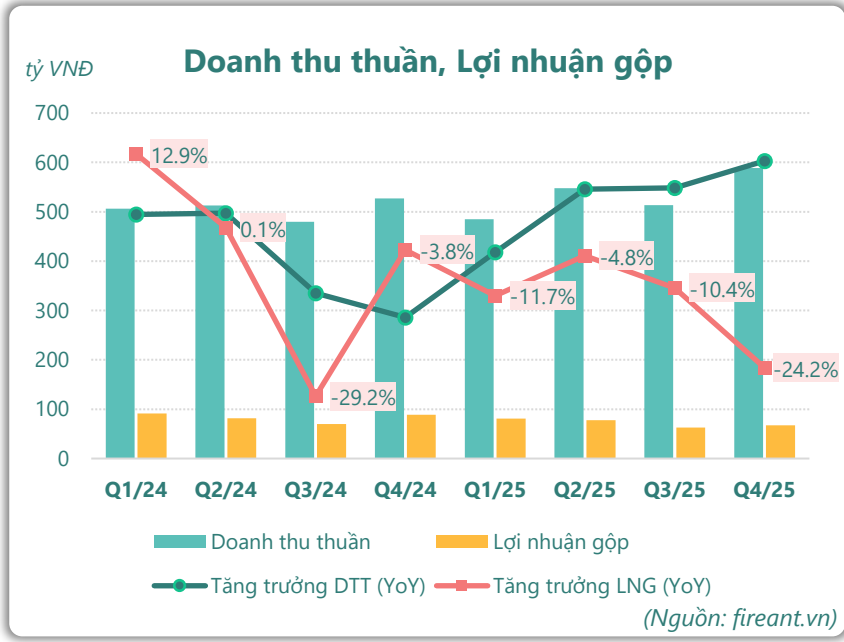
LN sau thuế
2025

113
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.00 | -0.6%



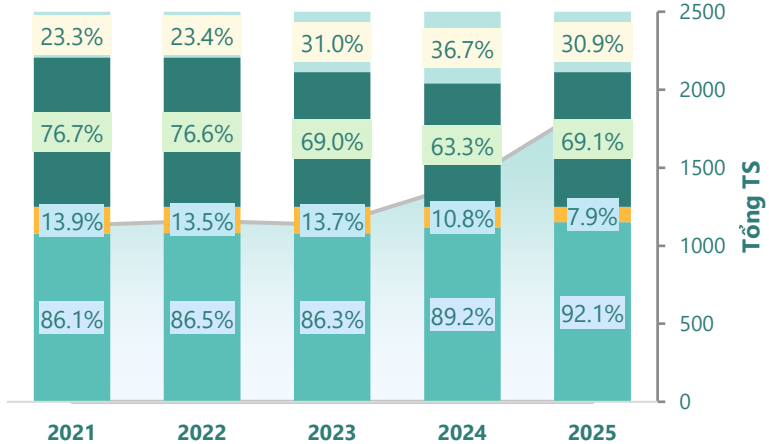
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

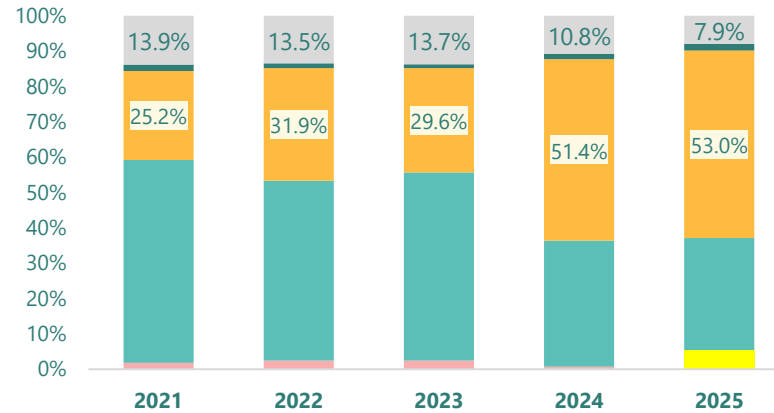
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

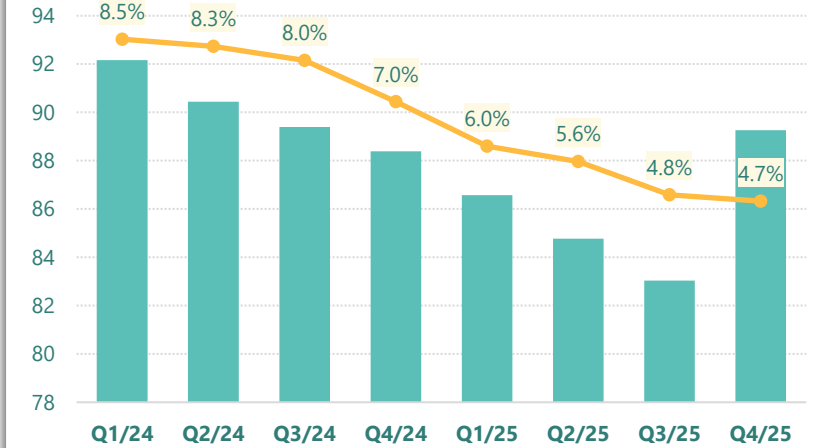


■ Tiền và TĐ tiền
 ■ Đầu tư TC ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ TSNH khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

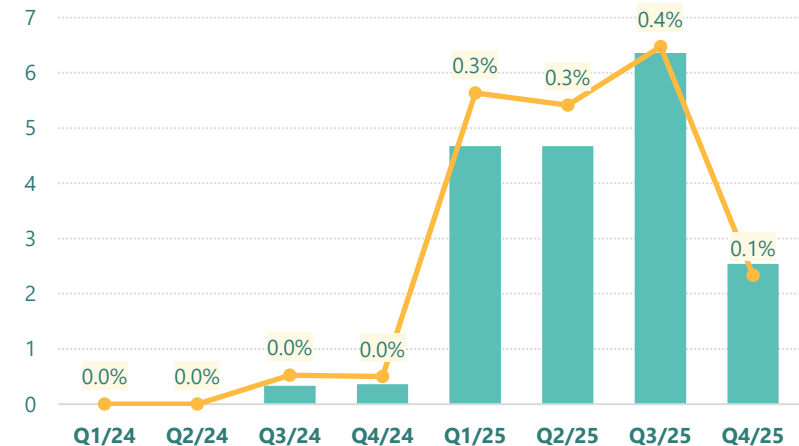


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

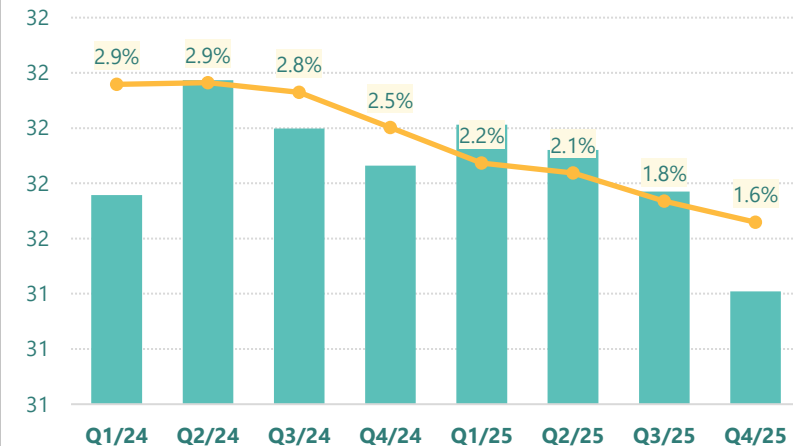


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

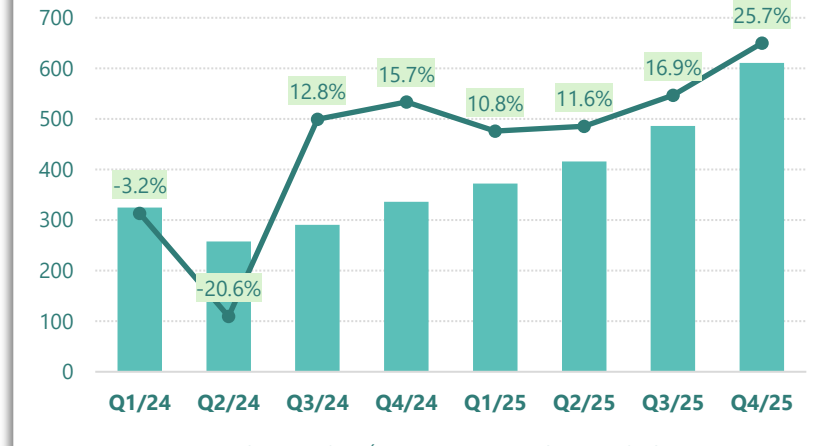


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

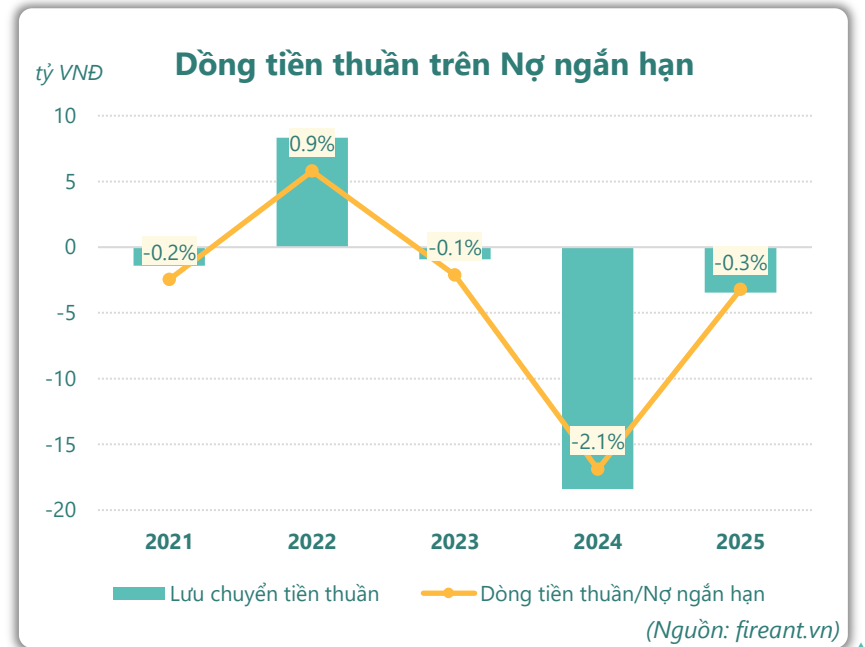
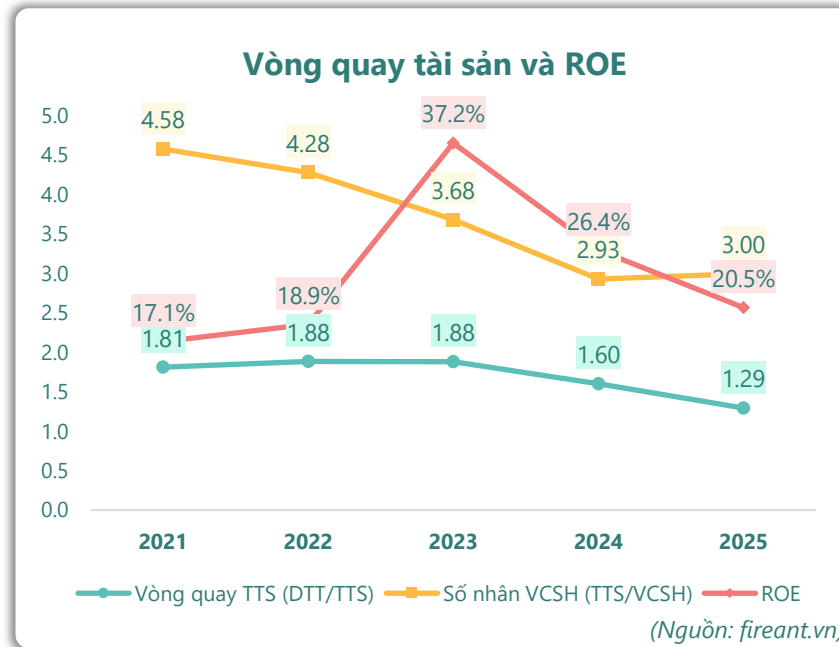
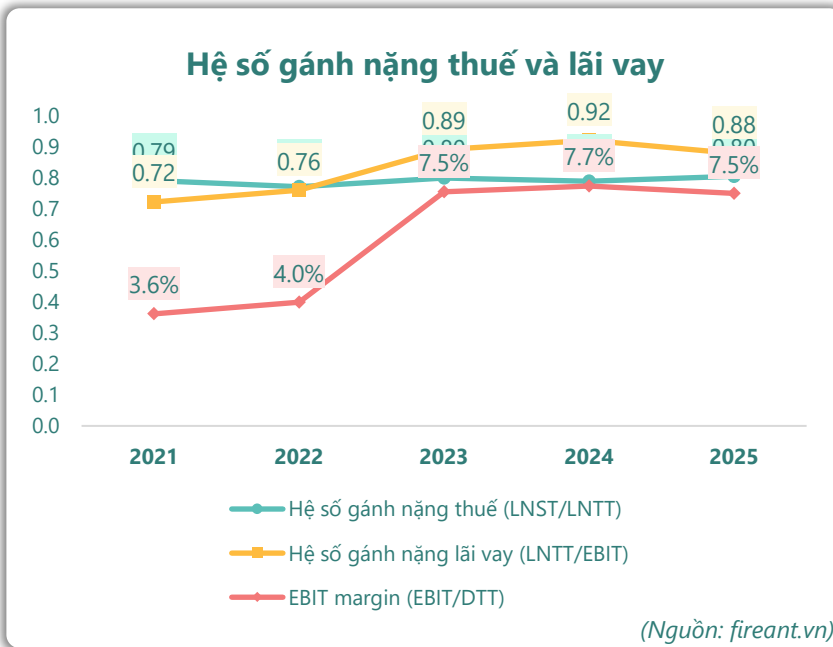
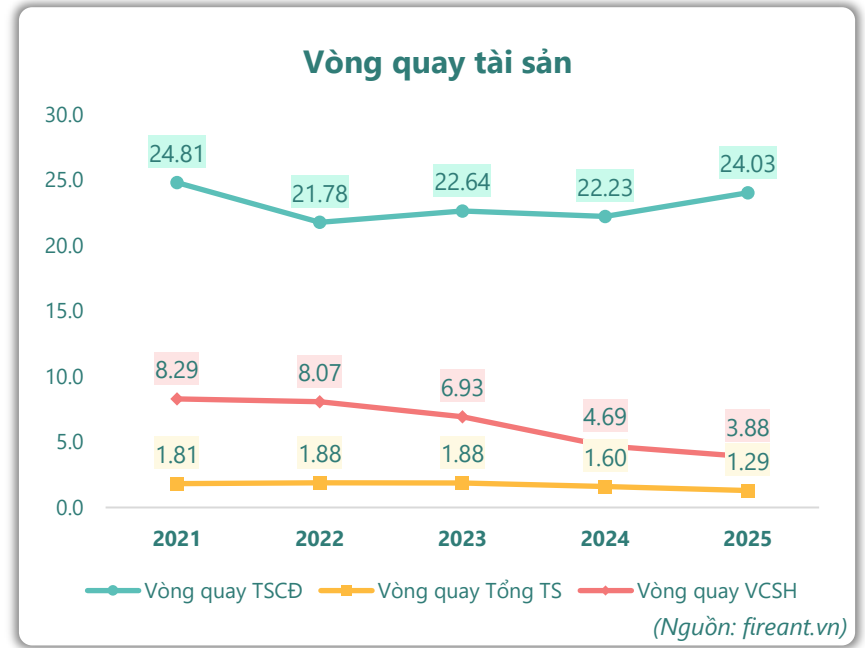
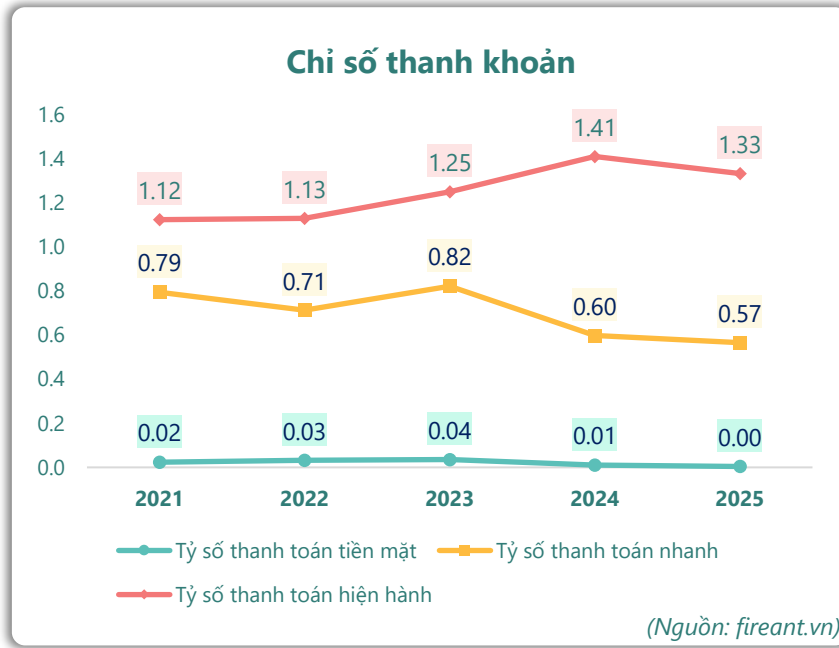
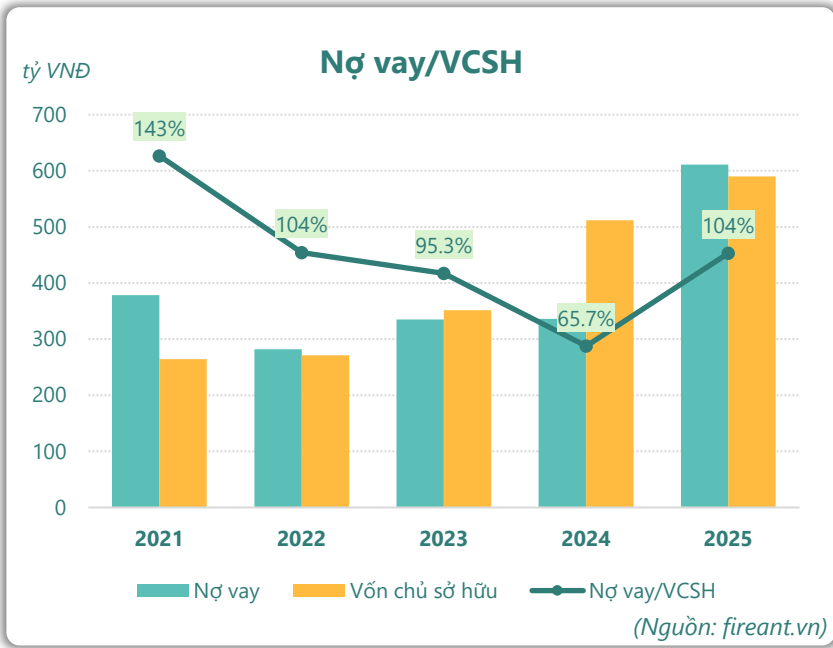


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	589	527	11.7%	2,134	2,026	5.4%
Giá vốn hàng bán	521	438	19.0%	1,846	1,715	7.7%
Lợi nhuận gộp	67.2	88.6	-24.2%	288	311	-7.4%
Doanh thu HĐTC	13.7	6.76	102%	33.3	22.8	46.0%
Chi phí TC	7.30	13.8	-47.1%	42.4	41.4	2.3%
Chi phí lãi vay	6.07	3.47	75.0%	19.5	12.4	56.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	47.8	33.6	42.2%	140	131	7.0%
Chi phí QLDN	11.3	10.2	10.4%	36.8	42.4	-13.1%
LN thuần từ HĐKD	14.5	37.8	-61.6%	102	119	-14.3%
Lợi nhuận khác	0.86	-0.65	233%	38.5	25.2	53.0%
LN trước thuế	15.4	37.2	-58.6%	141	144	-2.6%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	25.9	-45.7%	113	114	-0.6%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	25.9	-45.7%	113	114	-0.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.6	-38.5	-37.4	19.7	-77.6	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.68	1.67	-0.06	-2.29	-11.3	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.2	29.3	36.2	32.4	56.0	125
Tiền đầu kỳ	16.8	17.0	9.51	8.24	58.0	21.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.23	-7.56	-1.28	49.7	-32.9	-19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.01	-0.01	-3.97	3.21
Tiền cuối kỳ	17.0	9.51	8.24	58.0	21.1	5.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,906	1,393	36.8%
Tài sản ngắn hạn	1,756	1,243	41.2%
Tiền và tương đương tiền	5.30	9.51	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.4	0	
Phải thu ngắn hạn	605	497	21.6%
Hàng tồn kho	1,011	716	41.2%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	21.0	78.3%
Tài sản dài hạn	151	150	0.5%
Phải thu dài hạn	0.74	0	
Tài sản cố định	89.3	88.4	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.54	0.36	600%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.4	31.6	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	26.7	29.5	-9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,317	882	49.3%
Nợ ngắn hạn	1,317	882	49.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	336	81.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	635	449	41.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	590	512	15.3%
Vốn chủ sở hữu	590	512	15.3%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)